

Số: 83/2006/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 13 tháng 12 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT**  
**VỀ VIỆC QUYẾT ĐỊNH DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**  
**KHÓA VII - KỶ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Theo Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào danh mục và khung mức thu phí, lệ phí, giao Ủy ban nhân dân thành phố quyết định mức thu cụ thể của từng loại phí, lệ phí; tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trên số phí, lệ phí thu được, đề trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí; hướng dẫn việc thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng loại phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất. Trong quá trình thực hiện quy định nào không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản xin ý kiến Bộ Tài chính trước khi trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ chín thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2004/NQ-HĐND7 ngày 13 tháng 7 năm 2004 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục và mức thu phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ; khoản 3, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 22/2004/NQ-HĐND7 ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thành lập Quỹ quốc phòng, an ninh; Quỹ phòng, chống lụt, bão và điều chỉnh, bổ sung một số loại phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ; và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 38/2005/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2005 về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu phí trông giữ xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông và mức thu phí đấu giá tài sản./.

**CHỦ TỊCH Nguyễn Tấn Quyền**

**DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ**

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ chín)*

SỐ TT	DANH MỤC	MỨC THU TỐI ĐA
A	PHÍ	
I	PHÍ XÂY DỰNG	% giá trị xây dựng
1	Các công trình xây dựng của các đơn vị sản xuất, KDDV,... (trừ các thiết bị máy móc lắp đặt) + Giá trị xây dựng đến 1 tỷ đồng + Giá trị xây dựng trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng + Giá trị xây dựng trên 5 tỷ đồng	0,4 0,2 0,1
2	Các công trình là nhà ở dân cư: - Nhà ở đô thị (bao gồm các quận và các thị trấn thuộc các huyện): + Giá trị xây dựng trên 500 triệu đồng + Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng + Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống - Nhà ở vùng nông thôn (kể cả ven đô thị và các thị tứ): + Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng + Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống	Đồng/công trình 500.000 300.000 150.000 150.000 100.000
II	PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	Đồng/m <sup>2</sup>
1	Khu vực đất ở, nhà ở đô thị tỷ lệ 1/500 - Đất có nhà - Đất không có nhà - Đất nông nghiệp khu vực đô thị và dân cư nông thôn tỷ lệ 1/500	600 550 300
2	Đất nông nghiệp khu vực nông thôn - Tỷ lệ 1/500 - Tỷ lệ 1/1.000 - Tỷ lệ 1/2.000 - Tỷ lệ 1/5.000 Đất chuyên dùng khu vực đô thị - Tỷ lệ 1/500	200 100 30 10 500
3	Đất nông nghiệp khu vực đô thị - Tỷ lệ 1/1.000 - Tỷ lệ 1/2.000	200 180
4	Đất chuyên dùng khu vực nông thôn & đất khác	

	- Tỷ lệ 1/500	300
	- Tỷ lệ 1/1.000	100
5	Đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất phục vụ cho việc cấp giấy CNQSDĐ đại trà của các đối tượng thuộc NSNN thì thu phí đo đạc khi kiểm tra xác minh diện tích và lập hồ sơ kỹ thuật	Đồng/vụ
	- Đối với khu vực đô thị	30.000
	- Đối với khu vực nông thôn	20.000
III	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Đồng/hồ sơ
	Mức thu	5.000.000
IV	PHÍ CHỢ	Đồng/ngày
1	Đối với hộ mua bán khu vực (tự sản tự tiêu)	
	- 1 buổi chợ	1.000
	- 1 ngày chợ	2.000
2	Đối với hộ cố định	5.000
V	PHÍ ĐẦU GIÁ	Đồng/hồ sơ
1	Mức thu đối với người có tài sản bán đấu giá	
	a) Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá:	
	- Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000
	- Trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% giá trị tài sản
	- Trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	5.000.000 đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng
	- Trên 1.000.000.000 đồng	18.500.000 đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 5.000.000.000 đồng
	b) Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại khoản 2, Điều 26, Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.	
2	Mức thu đối với người tham gia đấu giá	
	a) Mức thu tương ứng với từng mức giá khởi điểm:	

	- Từ 20.000.000 đồng trở xuống	20.000
	- Trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	50.000
	- Trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	100.000
	- Trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
	- Trên 500.000.000 đồng	500.000
	b) Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản đã nộp	
3	Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg	
	a) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg	
	- Mức giá khởi điểm từ 200.000.000 đồng trở xuống	100.000
	- Mức giá khởi điểm trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
	- Mức giá khởi điểm trên 500.000.000 đồng	500.000
	b) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác quyền sử dụng đất quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của Quy chế Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg	
	- Diện tích đất từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
	- Diện tích đất trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000
	- Diện tích đất trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
	- Diện tích đất trên 5 ha	5.000.000
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU THẦU	giá trị gói thầu

	Mức thu	0,05% (tối đa không quá 30.000.000đ)
VII	PHÍ QUA PHÀ, QUA ĐÒ	Đồng/người/chuyến
1	Phí qua phà	
	a) Đối với người	500
	b) Đối với người và phương tiện hành lý	
	- Người và xe gắn máy	2.000
	- Người và xe đạp	1.000
	- Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m <sup>2</sup> hoặc trên 100kg)	1.500
2	Phí qua đò	
	- Đối với người	
	+ Đò ngang:	500
	+ Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông dưới 2 km (nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 500 đồng)	1.000
	- Đối với người và phương tiện	
	+ Đò ngang: Người và xe đạp	1.500
	Người và xe máy	2.000
	+ Đò dọc: Người và xe đạp	1.500
	Người và xe máy	2.000
	(Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 1.000 đồng)	
VIII	PHÍ SỬ DỤNG LỀ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI, MẶT NƯỚC	
1	Phí sử dụng lề đường (những lề đường được phép đỗ)	Đồng/vé
	- Vé tạm dừng, đỗ thông thường	5.000
	- Vé tháng (áp dụng cho đối tượng sử dụng vé tháng)	100.000
2	Phí bến, bãi đậu xe	Đồng/lần/chiếc

	- Xe lam, Daihasu, du lịch dưới 12 ghế, xe tải trọng tải từ 1 tấn trở xuống	4.000
	- Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghế đến 15 ghế	6.000
	- Xe khách trên 15 ghế và xe tải trên 2,5 tấn	8.000
	- Ba gác, xe gắn máy (loại chở người thu tiền)	2.000
3	Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu	Đồng/lần/chiếc
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn trên 10 tấn.	4.000
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.	3.000
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ dưới 5 tấn.	1.000
	- Bè nuôi cá trên sông	5.000 đ/m <sup>2</sup> /năm
IX	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI	Đồng/thửa đất và đồng/văn bản
1	Trích lục: Hồ sơ địa chính Hồ sơ hành chính Hồ sơ thanh tra Hồ sơ kế hoạch	5.000 5.000 5.000 5.000
2	Tư liệu - bản đồ - Bản đồ tỷ lệ: 1/200, 1/500, 1/1.000 - Bản đồ tỷ lệ: 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000	40.000 50.000
X	PHÍ THƯ VIỆN	Đồng/thẻ/năm
1	Đối với người lớn	
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	20.000

	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	100.000
2	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn
XI	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP	Đồng/lần
	Mức thu	3.000.000
XII	PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ	Đồng/lần/chiếc
1	Xe ô tô trên 12 chỗ; xe tải có tải trọng trên 2,5 tấn - Giữ một lần - Giữ cả đêm	5.000 10.000
2	Xe ô tô 12 chỗ trở xuống; xe tải có tải trọng dưới 2,5 tấn - Giữ một lần - Giữ cả đêm	4.000 8.000
3	Xe gắn máy; mô tô - Các phường trong quận Ninh Kiều: + Giữ một lần + Giữ cả đêm - Các xã, phường và thị trấn còn lại: + Giữ một lần + Giữ cả đêm	1.000 2.000 500 1.000
4	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thì do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định này nhân số ngày gửi giữ trong tháng) - Các phường trong quận Ninh Kiều - Các xã, phường, thị trấn còn lại	500 200
XIII	PHÍ THAM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH, DI TÍCH LỊCH SỬ, CÔNG TRÌNH VĂN HÓA	Đồng/lần
	Chợ nổi	2.000
	Khu du lịch	5.000
	Vườn du lịch, điểm tham quan	3.000

XIV	PHÍ DỰ THI, DỰ TUYỂN	Đồng/thí sinh/lần
1	- Tuyển sinh (xét tuyển) tất cả học sinh đăng ký dự xét tuyển lớp đầu cấp trường trung học cơ sở (lớp 6), trường trung học phổ thông (lớp 10)	5.000
	- Phí xét tuyển tốt nghiệp THCS, bổ túc THCS	10.000
2	Thi tốt nghiệp bậc trung học: Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học hệ phổ thông, bổ túc. - Dự thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT	20.000
3	Phí dự thi, dự tuyển (theo Thông tư liên bộ số 28/2003/TTLB/BTC - BGD&ĐT ngày 04/4/2003)	
	- Thí sinh đăng ký dự thi sơ tuyển và dự thi vào các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (đối với các trường có tổ chức thi)	40.000
	- Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng vào trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, lớp 10, lớp 10 bổ túc văn hóa	15.000
	- Sơ tuyển bao gồm tất cả các môn (đối với các trường có tổ chức sơ tuyển trước khi thi chính thức)	20.000
	- Dự thi văn hóa (bao gồm tất cả các môn)	20.000
	- Dự thi năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	50.000
4	Phí thi nghề phổ thông	
	- Thi nghề: tin học, điện dân dụng, mộc, tiện, sửa xe gắn máy, điện tử	25.000
	- Thi nghề: trồng lúa, nuôi heo, nuôi gà, nuôi cá, bắt bông kem, thêu, móc, làm và cắm hoa, nấu ăn.	20.000
5	Phí thi chứng chỉ ngoại ngữ	
	- Trình độ A	60.000
	- Trình độ B	90.000
	- Trình độ C	120.000
XV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	

1	Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/báo cáo
	Mức thu	5.000.000
2	Mức phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Đồng/đề án, báo cáo
	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	550.000
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
3	Mức phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Đồng/đề án, báo cáo
	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	700.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.700.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.000.000
4	Mức phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Đồng/đề án, báo cáo
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	550.000
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
5	Mức phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt ứng với các cấp lưu lượng khác nhau	Đồng/đề án, báo cáo
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện có công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện có công suất từ 50 đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện có công suất từ 200 đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện có công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000

6	Mức phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 5000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Đồng/đề án, báo cáo
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000
7	Mức phí thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất (thành phố cấp)	700.000
8	Trường hợp gia hạn, bổ sung	50% mức thu các loại phí tương ứng nêu trên
XVI	PHÍ VỆ SINH	Đồng/tháng
1	Các cơ quan HCSN, cơ quan Đảng, Đoàn thể - Trụ sở nằm độc lập - Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	15.000 10.000
2	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, bán công, dân lập, công lập): - Trường dưới 10 phòng - Trường từ 10 đến 20 phòng - Trường trên 20 phòng	20.000 30.000 50.000
3	Đối với công ty, xí nghiệp: - Văn phòng nằm độc lập - Các Công ty, Xí nghiệp sản xuất, kinh doanh	50.000 70.000
4	Đối với cơ sở SXKD, DV (Riêng đối với nhà trọ, cứ mỗi phòng thu 3.000đ/phòng/tháng)	50.000
5	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	200.000
6	Đối với hộ buôn bán cố định tại các chợ (không thu phí đối với các đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ)	10.000
7	Đối với hộ gia đình không SXKD nhà mặt tiền	10.000
8	Đối với hộ gia đình không SXKD nhà trong hẻm	5.000
B	LỆ PHÍ	

I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH	
1	Mức thu áp dụng tại UBND cấp huyện, xã	Đồng/lần
	a) Đăng ký khai sinh	
	- Đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại (cấp xã)	5.000
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh (cấp huyện)	10.000
	- Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em hộ nghèo	
	b) Đăng ký kết hôn	
	- Kết hôn (cấp xã)	20.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn (cấp xã)	20.000
	c) Đăng ký khai tử	
	- Khai tử (cấp xã)	5.000
	- Khai tử quá hạn (cấp xã)	5.000
	- Đăng ký lại việc tử (cấp xã)	5.000
	d) Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (cấp xã)	20.000
	- Đăng ký lại (cấp xã)	20.000

	e) Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (cấp xã)	5.000
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (cấp xã)	5.000
	g) Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	
	- Nhận cha, mẹ, con (cấp xã)	10.000
	h) Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho người dưới 14 tuổi (cấp xã)	10.000
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho người từ 14 tuổi trở lên (cấp huyện)	25.000
	i) Điều chỉnh hộ tịch (không phải Giấy Khai sinh, Sổ Khai sinh)	
	- Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác căn cứ vào sổ khai sinh, giấy khai sinh bản chính (cấp huyện - xã)	25.000
	k) Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch	
	- Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch (cấp huyện - xã)	5.000
	l) Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (cấp xã)	2.000
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (cấp huyện)	3.000
	m) Giấy xác nhận hộ tịch	
	- Cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân (cấp xã)	3.000

2	Mức thu áp dụng tại UBND thành phố, Sở Tư pháp	Đồng/lần
	a) Đăng ký khai sinh	
	- Đúng hạn, đăng ký lại (Sở Tư pháp)	50.000
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh (Sở Tư pháp)	50.000
	- Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em hộ nghèo	
	b) Đăng ký kết hôn	
	- Kết hôn (UBND TP)	1.000.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Sở Tư pháp)	1.000.000
	c) Đăng ký khai tử	
	- Khai tử (Sở Tư pháp)	50.000
	- Đăng ký lại việc tử (Sở Tư pháp)	50.000
	d) Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (UBND TP)	2.000.000
	- Đăng ký lại (Sở Tư pháp)	2.000.000
	e) Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000

	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000
	g) Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	
	- Nhận cha, mẹ, con	1.000.000
	h) Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Sở Tư pháp)	50.000
	i) Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân VN đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sở Tư pháp)	50.000
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp bản chính giấy tờ hộ tịch mới đối với những công dân ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam (Sở Tư pháp)	50.000
	k) Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (công dân Việt Nam, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài - Sở Tư pháp)	5.000
II	LỆ PHÍ HỘ KHẨU	Đồng/lần
1	Cấp quận	
	- Cấp mới, cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình	15.000
	- Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình)	10.000
	- Cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	10.000
	- Cấp mới, cấp đổi sổ tạm trú có thời hạn cho một hộ gia đình	10.000
	- Cấp mới, cấp đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	5.000
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	5.000
2	Cấp huyện	

	- Cấp mới, cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình	7.500
	- Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình)	5.000
	- Cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	5.000
	- Cấp mới, cấp đổi sổ tạm trú có thời hạn cho một hộ gia đình	5.000
	- Cấp mới, cấp đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	2.500
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	2.500
III	LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN	Đồng/lần
1	Cấp quận	
	- Cấp mới	5.000
	- Cấp lại, đổi	6.000
2	Cấp huyện	
	- Cấp mới	2.500
	- Cấp lại, đổi	3.000
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	Đồng/giấy phép
	- Cấp mới	400.000
	- Cấp lại	300.000

	- Gia hạn giấy phép	200.000
V	LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/giấy
	- Tổ chức	100.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	25.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các huyện	12.500
2	Chứng nhận biến động đất đai	Đồng/lần
	- Tổ chức	20.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	15.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các huyện	7.500
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần
	- Tổ chức	20.000
	- Khu vực các quận	10.000
	- Khu vực các huyện	5.000
4	Cấp lại, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	Đồng/lần
	- Tổ chức	20.000

	- Khu vực các quận	20.000
	- Khu vực các huyện	10.000
VI	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG	
1	Cấp mới:	Đồng/giấy
	- Nhà ở cho nhân dân (đối tượng phải có giấy phép)	50.000
	- Công trình khác	100.000
2	Trường hợp gia hạn	Đồng/lần
	- Mức thu	10.000
VII	LỆ PHÍ CẤP BIÊN SỐ NHÀ	Đồng/biên số nhà
1	Cấp mới	30.000
2	Cấp lại	20.000
VIII	LỆ PHÍ CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH	Đồng/lần
	Hộ kinh doanh cá thể	30.000
	HTX, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa - thông tin do UBND quận, huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh	100.000
	HTX, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa - thông tin do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước	200.000
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	20.000
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	2.000
	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (miễn phí cho các cơ	10.000

	quan quản lý nhà nước)	
	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hóa khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần	
IX	<b>LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC</b>	Đồng/giấy phép
	Mức thu đối với hoạt động tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện	700.000
X	<b>LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT; GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC</b>	Đồng/giấy
1	Cấp mới	100.000
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000